G8–UNIT 1: LEISURE ACTIVITIES (Các hoạt động giải trí)

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	balance	(n) sự thăng bằng	bá lơn x
2.	bracelet	(n) vòng đeo tay	brấy x lợt
3.	crazy	(a) rất thích, say mê	crấy zi
4.	cruel	(a) độc ác	crú ô
5.	detest	(v) căm ghét	đì tét x
6.	DIY (do-it-yourself)	(n) tự sửa chữa hoặc trang trí	đi ai quai
7.	fancy	(v) mến, thích	phán xi
8.	fold	(v) xếp, gấp	phâu
9.	be fond of	(v) mến, thích	bi phân óp
10.	be keen on	(v) say mê, ham thích	bi khin on
11.	keep in touch	(v) giữ liên lạc	khíp in thát
12.	kit	(n) bộ đồ nghề	khít
13.	leisure	(n) thời gian rảnh	lé giơ
14.	message	(n) tin nhắn, gửi tin	mét xịt
15.	muscle	(n) cơ bắp	mớt xô
16.	origami	(n) nghệ thuật xếp giấy Nhật Bản	o ri gá mi
17.	the outdoors	(n) vùng thôn quê	đì ao đo x
18.	prefer	(v) thích hơn	prì phơ
19.	puzzle	(n) câu đố	pớ zô
20.	resort	(n) khu nghỉ dưỡng	rì zọt
21.	snowboarding	(n) trượt tuyết bằng ván	xnấu bo đinh
22.	stay in shape	(n) giữ vóc dáng	xtây in shây

LIVEWORKSHEETS

NGỮ PHÁP: **GERUND AND TO-INF**

(Danh động từ và động từ nguyên mẫu)

1. Gerund (Danh động từ) là động từ thêm "ing" ở phía sau. VD: playing, listening, helping

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	adore	rất thích, ngưỡng mộ	*ờ đo*
2.	love	yêu thích	*laph*
3.	like	thích	*lai*
4.	enjoy	thích, tận hưởng	*ìn choi*
5.	fancy	thích, mến, muốn	*phán xi*
6.	don't mind	không quan tâm	*đon mai*
7.	dislike	không thích	*đi x lái*
8.	hate	ghét	*hây t*
9.	detest	rất ghét	*đì tét x*

- Các động từ theo sau bởi 1 gerund (V+Ving): **adore, enjoy, fancy, dislike, don't mind, detest**

VD: I enjoy reading comics : tôi thích đọc truyện tranh

2. To-inf (động từ nguyên mẫu) là động từ thêm "to" ở phía trước. VD: to play, to listen, to help

- Các động từ theo sau bởi 1 gerund (V+Ving) hoặc 1 động từ nguyên mẫu (V+to inf) đều được: **like, love, hate**

VD: I like reading comics = I like to read comics

LIVEWORKSHEETS

G8–UNIT 2: LIFE IN THE COUNTRYSIDE (Cuộc sống ở vùng quê)

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	catch	(v) bắt, chụp, câu	khát ch
2.	cattle	(n) gia súc	khát tồ
3.	combine harvester	(n) máy gặt đập liên hợp	khấm bai há vi xtơ
4.	crop	(n) vụ, mùa	crop
5.	cultivate	(v) trồng trọt	khấn ti vây
6.	dry	(v) phơi khô, sấy khô	đrai
7.	feed	(v) cho ăn	phít
8.	ferry	(n) phà	phé ri
9.	harvest	(n) mùa gặt lúa, mùa thu hoạch	há vịt x
10.	herd	(v) chăn (bò, cừu…)	hớt
11.	hospitable	(a) lòng hiếu khách	hót xpi tơ bô
12.	lighthouse	(n) hải đăng, đèn biển	lai hâu x
13.	load ≠ unload	(v) chất (hàng) lên ≠ (v) dỡ (hàng) xuống	lâu đ ≠ ân lấu
14.	milk	(v) vắt sữa	miu
15.	orchard	(n) vườn cây ăn trái	ó chợt
16.	paddy field	(n) cánh đồng lúa	pá đi phiu
17.	picturesque	(a) (cảnh) đẹp, hấp dẫn	pit chơ rét x
18.	plough	(v) cày ruộng	plâu
19.	stretch	(v) kéo dài, kéo căng	xtrét
20.	vast	(a) rộng lớn, mênh mông	vat x
21.	well-trained	(a) lành nghề, có tay nghề	queo trấy n

LIVEWORKSHEETS

Ngữ pháp: **COMPARATIVE ADVERBS**

(So sánh hơn của trạng từ)

S + V + more + trạng từ dài (2 âm tiết trở lên) VD: slowly (chậm) -> more slowly (chậm hơn) carefully (cẩn thận) -> more carefully (cẩn thận hơn)
S + V + trạng từ ngắn "ER" VD: fast (nhanh) -> faster (nhanh hơn) hard (chăm chỉ/ khó/ vất vả) -> harder (chăm chỉ hơn / khó hơn / vất vả hơn)
Một số trạng từ bất quy tắc: well (tốt) → better (tốt hơn) badly (dở, tệ) → worse (dở hơn, tệ hơn) much (nhiều) → more (nhiều hơn) little (ít) → less (ít hơn)

VD: She speaks **more slowly** to help us to understand.*(Cô ấy nói chậm hơn để giúp chúng tôi hiểu)*

Jim works **harder** than his brother. *(Jim làm việc chăm chỉ hơn em trai của anh ấy)*

LIVEWORKSHEETS

G8–UNIT 3: TEENAGERS (Thanh thiếu niên)

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	account	(n) tài khoản	ờ khao
2.	browse	(v) đọc lướt, tìm (trên mạng)	brâu z
3.	bully	(n) kẻ bắt nạt	bú li
4.	bullying	(n) sự bắt nạt	bú li inh
5.	concentrate on	(v) tập trung vào	khón xân xtrây on
6.	connect with	(v) kết nối với	khờ nét
7.	craft	(n) thủ công	cráp
8.	enjoyable	(adj) thú vị, gây hứng thú	ìn chói ơ bồ
9.	expectation	(n) sự mong đợi, kỳ vọng	ẹt xpet tấy sân
10.	focused	(adj) tập trung	phấu khợt x
11.	forum	(n) diễn đàn	phó rơm
12.	log on to	(v) đăng nhập vào	lót ơn tơ
13.	mature	(adj) chính chắn, trưởng thành	mờ chíu ơ
14.	media	(n) (phương tiện) truyền thông	mí đi ơ
15.	midterm	(a) giữa kì	mịt tớm
16.	notification	(n) sự thông báo	nâu ti phi khấy sân
17.	peer	(n) người ngang hàng, bạn cùng tuổi	pi ơ
18.	pressure	(n) áp lực	pré sơ

LIVEWORKSHEETS

19.	schoolwork	(n) bài làm trên lớp	xcún quợt
20.	session	(n) tiết học	xé sân
21.	stress	(n) sự căng thẳng	xtrét x
22.	stressful	(a) căng thẳng, tạo áp lực	xtrét x phồ
23.	upload	(v) tải lên	ập lấu
24.	user-friendly	(adj) thân thiện với người tiêu dùng	diu zơ phrén li
25.	website	(n) trang mạng	quép xai

Ngữ pháp:

CÂU ĐƠN (Simple sentence)	CÂU GHÉP (Compound sentence)
Là câu chỉ có duy nhất một mệnh đề độc lập (S+V+O) VD: My brother ate a sandwich S V O (Anh trai của tôi đã ăn 1 cái bánh mì kẹp thịt)	Là câu được hình thành bởi hai hay nhiều mệnh đề độc lập, và được nối với nhau bằng các liên từ: ***for (bởi vì), and (và), but (nhưng), or (hoặc là), so (vì thế), however (tuy nhiên), therefore (vì vậy), otherwise (nếu không thì).*** VD: Mary bought many books, **for** she likes reading S V O S V O (Mary đã mua rất nhiều sách, bởi vì cô ấy thích đọc)

LIVEWORKSHEETS

G8–UNIT 4: ETHNIC GROUPS IN VIETNAM
(Các nhóm dân tộc thiểu số ở VN)

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	communal house	(n) nhà sinh hoạt cộng đồng	khờ míu nô hau x
2.	costume	(n) Trang phục	khót xtium
3.	ethnic	(adj) có tính dân tộc	ét nịt
4.	feature	(n) nét đặc điểm	phí chơ
5.	flute	(n) cây sáo	flút
6.	gong	(n) cồng chiên	cong
7.	highland	(n) vùng cao nguyên	hái lơn
8.	livestock	(n) gia súc	lái xtoc
9.	minority	(n) dân tộc thiểu số	mai nó rơ ti
10.	overlook	(v) nhìn ra ,đối diện	âu vơ lúc
11.	post	(n) cây cột	pâu x
12.	soil	(n) đất trồng	xoi
13.	staircase	(n) cầu thang bộ	xté ơ khây x
14.	statue	(n) bức tượng	xtá chu
15.	stilt house	(n) nhà sàn	xtiu hâu x
16.	terraced	(adj) có hình bậc thang	té rợt x
17.	weave	(v) dệt, đan, kết lại	qui v
18.	wooden	(a) bằng gỗ	wú đân

LIVEWORKSHEETS

Ngữ pháp 1: **YES/NO QUESTIONS & WH- QUESTIONS**

(Câu hỏi Yes/No & Câu hỏi Wh)

1. Câu hỏi Yes/No là câu hỏi có từ bắt đầu là **1 động từ be** (am/is/are), hoặc **1 trợ động từ** (Do/Does/Will/Did/Have/Has...), hoặc **1 động từ khiếm khuyết** (Can/Should/Could...). **Câu trả lời** là bắt đầu bằng **Yes hoặc** No. Trật tự trong câu vẫn theo đúng công thức của các thì.

VD:
- **Are** you a student? (Bạn là 1 học sinh phải không?)

  Yes, I **am** / No, I **am not** → *Thì Hiện tại đơn*
- **Do** they go by bus? (Họ đi bằng xe buýt phải không?)

  Yes, they **do** / No, they **don't**
- **Will** she buy food? (Cô ấy sẽ mua thức ăn phải không?)

  Yes, she **will** / No, she **won't** → *Thì Tương lai đơn*
- **Can** he swim? (Anh ấy có thể bơi không?)

  Yes, he **can** / No, he **can't**
- **Has** Peter finished his homework? (Peter hoàn thành xong bài tập về nhà chưa?) → *Thì Hiện tại hoàn thành*

  Yes, he **has** / No, he **hasn't**

2. Câu hỏi Wh là câu hỏi có từ bắt đầu là từ để hỏi: ***What (gì, cái gì), Which (cái nào), When (khi nào), Who (ai), Why (tại sao),***

LIVEWORKSHEETS

Where (ở đâu), Whose (của ai), What time (mấy giờ)… Trật tự trong câu vẫn theo đúng công thức của các thì.

- **What** will she buy? (Cô ấy sẽ mua gì?)

  She will buy **food**. (Cô ấy sẽ mua thức ăn)

- **Where** did he go last Sunday? (Anh ấy đã đi đâu vào CN rồi?)

  He went **to Vung Tau** (Anh ấy đã đi Vũng Tàu)

- **When** do you go to school? (Khi nào bạn đi học?)

  I go to school **at 6.45** (Tôi đi học lúc 6h45)

-------oOo-------

Ngữ pháp 2: **COUNTABLE & UNCOUNTABLE NOUNS**

(DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC & KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC)

(Kháo tơ bồ en Ân kháo tơ bồ nao x)

ĐIỂM KHÁC NHAU:

DT đếm được	DT không đếm được
◆ **Đi chung với từ chỉ số lượng: one, two, three, a few (một ít), many (nhiều)…** VD: one apple *(1 trái táo)*, two books *(2 cuốn sách), a few eggs (một ít trứng), many people (nhiều người)*	◆ **KHÔNG đi chung với từ chỉ số lượng: one, two, three, much (nhiều)…** ◆ **Dùng được với: a little** (một ít) VD: water *(nước)*, tea *(trà)*, a little milk *(một ít sữa), much sugar (nhiều đường)*

LIVEWORKSHEETS

DT đếm được	DT không đếm được
◆ **Dùng How many** *(hao mé ni)* **để hỏi Có bao nhiêu** VD: How many eggs are there? (Có bao nhiêu quả trứng?) → There are 10 eggs *(Có 10 quả trứng)*	◆ **Dùng How much** *(hao mất ch)* **để hỏi Có bao nhiêu** VD: How much milk do you need? (Bạn cần bao nhiêu sữa?) → I need a bottle of milk *(Tôi cần 1 chai sữa)*

ĐIỂM GIỐNG NHAU:

◆ **Dùng được với some** *(xâm* – một ít, một vài*)* **chỉ số nhiều trong câu khẳng định**

VD: ✓There are **some** eggs *(Có một vài quả trứng)*

✓There is **some** milk *(Có một ít sữa)*

◆ **Dùng được với any** *(é ny* – bất cứ*)* **trong câu hỏi và phủ định**

VD:

❶ ✓ There aren't **any** eggs *(Không có bất cứ quả trứng nào)*

✓ Are there **any** eggs? *(Có bất cứ quả trứng nào không?)*

→ Yes, there are / No, there aren't

❷ ✓ There isn't **any** milk *(Không còn bất kỳ miếng sữa nào)*

✓ Is there **any** milk? *(Có bất kỳ miếng sữa nào không?)*

→ Yes, there is / No, there isn't

LIVEWORKSHEETS

G8–UNIT 5: OUR CUSTOMS & TRADITIONS
(Những phong tục & truyền thống của chúng ta)

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	acrobatics	(n) xiếc, các động tác nhào lộn	a crơ bá tịt x
2.	admire	(v) khâm phục, ngưỡng mộ	ợt mái ơ
3.	bad spirit	(n) điều xấu xa	bat xpí rịt
4.	bamboo pole	(n) cây nêu	bam bú pâu
5.	carp	(n) con cá chép	khap
6.	coastal	(adj) thuộc miền ven biển, duyên hải	khấu xtô
7.	ceremony	(n) nghi thức, nghi lễ	xé rơ mơ ni
8.	chase away	(v) xua đuổi	chây xờ quây
9.	contestant	(n) thí sinh, người thi đấu	khờn tét xtơn
10.	decorative	(adj) có tính trang trí, để trang trí	đé khơ rơ ti
11.	family bonding	(n) sự gắn kết tình cảm gia đình	phám mơ li bón đinh
12.	family reunion	(n) cuộc sum họp gia đình	phám mơ li rì díu nhơn
13.	festival goer	(n) người đi xem lễ hội	phét xti vơ gâu ơ
14.	lantern	(n) đèn lồng	lán tơn

LIVEWORKSHEETS

15.	longevity	(n) sự sống lâu, tuổi thọ	lon ché vơ ti
16.	martial arts	(n) võ thuật	ma sô át
17.	monk	(n) nhà sư	mân
18.	offering	(n) đồ thờ cúng	ó phơ rinh
19.	ornamental tree	(n) cây cảnh	o no mén tô tri
20.	pray	(v) cầu nguyện, lễ bái	prây
21.	release	(v) thả, giải thoát	rì li x
22.	table manners	(n) phép tắc ăn uống	thấy bô mán nơ z
23.	worship	(v) thờ phụng, tôn kính, tôn sùng	quớ sip
24.	young rice	(n) cốm, bánh cốm	dăng raix

Ngữ pháp: **ZERO ARTICLE** (Không dùng mạo từ)

- **Mạo từ là các từ: a/an, the. Mạo từ + danh từ**: a book (1 cuốn sách), an apple (1 trái táo), the boy (cậu bé này)...
- Chúng ta **KHÔNG** dùng mạo từ trong các trường hợp sau:

◆ ***với danh từ không đếm được hoặc danh từ trừu tượng***

VD: **Sugar** is not good for your teeth *(Đường không tốt cho răng của bạn.)*

◆ ***với danh từ số nhiều có nghĩa chung chung***

VD: **Students** should work hard. *(Học sinh nên học hành chăm chỉ.)*

Cats don't like cold weather. *(Loài mèo nói chung không thích trời lạnh)*

◆ ***khi nói đến các phương tiện giao thông***

VD: We went home by **boat**. *(Chúng tôi về nhà bằng thuyền.)*

LIVEWORKSHEETS

G8–UNIT 6: LIFESTYLES (Những phong cách sống)

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	dogsled	(n) xe trượt tuyết chó kéo	đót xlet
2.	experience	(v) trải nghiệm	ịt xpía ri ơn x
3.	greet	(v) chào, chào hỏi	grit
4.	greeting	(n) lời chào	grí tinh
5.	habit (in the habit of)	(n) thói quen (có thói quen làm gì)	há bịt
6.	hurry (in a hurry)	(n, v) vội vàng (đang vội)	hớ ri
7.	igloo	(n) lều tuyết	ít lu
8.	impact	(n) sự ảnh hưởng	ím pạch
9.	independent	(adj) độc lập	in đì pén đơn
10.	interact	(v) tương tác	in ter rách
11.	interaction	(n) sự tương tác	in ter rách sân
12.	lifestyle	(n) lối sống	lái xtai
13.	make craft	(v) làm hàng thủ công	mây crap
14.	maintain	(v) duy trì, gìn giữ	men thén
15.	musher	(n) người điều khiển xe trượt tuyết chó kéo	mớ sơ
16.	nomadic	(adj) du mục	nâu má địt

LIVEWORKSHEETS

17.	offline	(adj, adv) ngoại tuyến, trực tiếp, tắt mạng	op lái
18.	online	(adj, adv) trực tuyến, trên mạng	on lái
19.	online learning	(n) việc học trên mạng	on lái lớ ninh
20.	revive	(v) làm sống lại, hồi sinh	rì vái
21.	serve	(v) phục vụ	xơ
22.	staple	(adj) cơ bản, chủ yếu	xtấy pô
23.	street food	(n) thức ăn đường phố	xtrít phút
24.	tribal	(adj) thuộc bộ tộc, bộ lạc	trái bô

<u>Ngữ pháp 1:</u> **FUTURE SIMPLE *(Thì tương lai đơn)***

Thì tương lai đơn dùng để nói về 1 kế hoạch, 1 dự định hoặc 1 việc sẽ xảy ra trong tương lai. (Will *(quiu)*: sẽ)

Từ nhận biết: Khi thấy câu có các <u>trạng từ (adverb)</u> sau thì ta chia thì Tương lai đơn: tomorrow (*tu mó râu* - ngày mai), **next day** (*nétx đây* - ngày kế tiếp), **next week** (*netx quíc* - tuần sau), **next month** (*nétx mân* - tháng sau), **next year** (*nétx dia* - năm sau),...

LIVEWORKSHEETS

Câu	Công thức	Ví dụ
Affirmative (Câu KĐ)	**S + will** *(quiu)* **+ V + O**	I will go to Da Lat tomorrow (Tôi sẽ đi ĐL vào ngày mai)
Negative (Câu PĐ)	**S + will not + V + O (will not = won't)** *(quon)*	I won't go to Da Lat tomorrow (Tôi sẽ không đi ĐL vào ngày mai)
Question (Câu hỏi)	**Will + S + V + O?**	Will you go to Da Lat tomorrow? (Bạn có đi ĐL vào ngày mai không?) →Yes, I will / No, I won't

Ngữ pháp 2: **FIRST CONDITIONAL *(Câu điều kiện loại 1)***

- Câu điều kiện loại 1 được dùng để diễn tả sự việc, điều kiện **CÓ THỂ** xảy ra **ở hiện tại hoặc tương lai.**

Câu IF chia thì Hiện tại đơn, câu còn lại chia thì tương lai đơn

If + S + V, S + will + V

VD: = **If** you **don't study** hard, you **will fail** the exam = You **will fail** the exam **if** you **don't study** hard *(Bạn sẽ thi rớt nếu bạn không học hành chăm chỉ.)* ⇨ ***lưu ý có dấu phẩy khi IF đứng đầu câu***

◆ **IF… not = UNLESS (trừ khi, nếu… không…)**

We will go picnic **if** it **isn't** raining = We will go picnic **unless** it **is** raining (Chúng ta sẽ đi dã ngoại nếu trời không mưa)

LIVEWORKSHEETS